

Số: 368/QĐ-CDT

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc xuất gạo dự trữ quốc gia hỗ trợ học sinh, học viên
học kỳ I năm học 2026-2027

CỤC TRƯỞNG CỤC DỰ TRỮ NHÀ NƯỚC

Căn cứ Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ quy định chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách;

Căn cứ Nghị định số 339/2025/NĐ-CP ngày 25/12/2025 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ bữa ăn trưa cho học sinh tiểu học và trung học cơ sở học ở các xã biên giới đất liền;

Căn cứ Nghị định số 188/2026/NĐ-CP ngày 27/5/2026 của Chính phủ quy định chính sách cho học sinh trường phổ thông nội trú và trường phổ thông nội trú tại các xã biên giới đất liền;

Căn cứ Thông tư số 60/2025/TT-BTC ngày 27/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về quy trình, trình tự, thủ tục thực hiện phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực dự trữ quốc gia và nhập, xuất hàng dự trữ quốc gia để cứu trợ, hỗ trợ, viện trợ;

Căn cứ Quyết định số 383/QĐ-BTC ngày 26/02/2025 và Quyết định số 2018/QĐ-BTC ngày 11/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 383/QĐ-BTC ngày 26/02/2025 của Bộ Tài chính quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Dự trữ Nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 2210/QĐ-BTC ngày 14/8/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc xuất gạo dự trữ quốc gia hỗ trợ học sinh học kỳ I năm học 2026-2027;

Theo đề nghị của Trưởng ban Ban Tài chính và Quản lý hàng dự trữ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao nhiệm vụ cho các Chi cục Dự trữ Nhà nước khu vực xuất cấp (không thu tiền) 59.734.074,16 kg gạo dự trữ quốc gia, vận chuyển, giao cho các Bộ, tỉnh, thành phố để hỗ trợ học sinh, học viên học kỳ I năm học 2026-2027 theo quy định tại các Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025, Nghị định số

339/2025/NĐ-CP ngày 25/12/2025, Nghị định số 188/2026/NĐ-CP ngày 27/5/2026 của Chính phủ và Quyết định số 2210/QĐ-BTC ngày 14/8/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc xuất gạo dự trữ quốc gia hỗ trợ học sinh học kỳ I năm học 2026-2027.

Chi tiết các Chi cục Dự trữ Nhà nước khu vực xuất gạo và các Bộ, địa phương nhận gạo theo phụ lục đính kèm.

Điều 2. Các Chi cục Dự trữ Nhà nước khu vực có trách nhiệm:

1. Khẩn trương báo cáo và đề nghị Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Dân tộc và Tôn giáo, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố sớm có kế hoạch phân bổ, tiếp nhận để kịp thời giao gạo cho học sinh, học viên thuộc đối tượng được hỗ trợ ngay đầu học kỳ I năm học 2026-2027.

Trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện hỗ trợ gạo học kỳ I, trường hợp số lượng gạo địa phương phân bổ, tiếp nhận thấp hơn so với quyết định của Cục trưởng Cục Dự trữ Nhà nước thì cấp theo số tiếp nhận của địa phương; trường hợp số lượng gạo địa phương phân bổ, tiếp nhận cao hơn so với quyết định của Cục trưởng Cục Dự trữ Nhà nước thì cấp theo số Cục trưởng Cục Dự trữ Nhà nước quyết định; đồng thời, đề nghị địa phương có văn bản báo cáo Bộ Tài chính (Cục Dự trữ Nhà nước) để quyết định cấp bổ sung, bảo đảm phù hợp với thời gian học kỳ I và trong năm học 2026-2027.

2. Phối hợp với các trường dự bị đại học, Trường Hữu Nghị 80, Trường Hữu Nghị T78, Trường Phổ thông Vùng cao Việt Bắc và đơn vị tiếp nhận gạo của các tỉnh, thành phố tổ chức triển khai thực hiện việc xuất cấp, vận chuyển, giao nhận gạo dự trữ quốc gia như sau:

- Trực tiếp vận chuyển gạo đến các trường dự bị đại học, Trường Hữu Nghị 80, Trường Hữu Nghị T78, Trường Phổ thông Vùng cao Việt Bắc theo kế hoạch phân bổ của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Dân tộc và Tôn giáo. Gạo được giao trên phương tiện vận chuyển của bên giao.

- Tổ chức vận chuyển, giao gạo cho đơn vị tiếp nhận gạo của tỉnh, thành phố trên phương tiện vận chuyển của bên giao hàng tại trung tâm các đơn vị hành chính cấp xã (xã, phường, đặc khu trực thuộc cấp tỉnh) theo kế hoạch phân bổ của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố.

3. Thực hiện đúng theo quy định tại Thông tư số 60/2025/TT-BTC ngày 27/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về quy trình, trình tự, thủ tục thực hiện phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực dự trữ quốc gia và nhập, xuất hàng dự trữ quốc gia để cứu trợ, hỗ trợ, viện trợ.

4. Chi cục trưởng các Chi cục Dự trữ Nhà nước khu vực có trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc vận chuyển số gạo được giao xuất cấp cho các đơn vị kịp thời, đảm bảo đủ số lượng, chất lượng và thời gian quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các Trưởng Ban: Ban Tài chính và Quản lý hàng dự trữ, Ban Kế hoạch, Ban Khoa học và Công nghệ bảo quản, Ban Kiểm tra chuyên ngành và Chi cục trưởng các Chi cục Dự trữ Nhà nước khu vực chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Giáo dục và Đào tạo (*phối hợp, thực hiện*);
- Bộ Dân tộc và Tôn giáo (*phối hợp, thực hiện*);
- UBND các tỉnh (*phối hợp, thực hiện*);
- Bộ Tài chính (*Vụ NSNN*);
- Lãnh đạo Cục;
- Lưu: VT, TCQLH (60b)✓

KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG



Phạm Vũ Anh

Phụ lục
Xuất gạo hỗ trợ học sinh, học viên học kỳ I năm học 2026-2027
(Kèm theo Quyết định số 368/QĐ-CDT ngày 14/8/2026 của Cục Dự trữ Nhà nước)

STT	Đơn vị nhận gạo	Số lượng gạo hỗ trợ (kg)				Thực hiện xuất cấp (kg)		Thời hạn hoàn thành giao nhận gạo
		Tổng cộng	Nghị định 66/2025/NĐ-CP	Nghị định 188/2026/NĐ-CP	Nghị định 339/2025/NĐ-CP	Đơn vị xuất gạo	Tổng cộng	
	TỔNG CỘNG	59.734.074,16	46.520.845,16	6.042.352,00	7.170.877,00		59.734.074,16	
I	Các Bộ	435.173,46	435.173,46	-	-		435.173,46	
1	Bộ Giáo dục và Đào tạo	123.415,00	123.415,00	-	-		123.415,00	
	Trường Hữu nghị 80	62.160,00	62.160,00	-	-	Chi cục DTNN khu vực I	62.160,00	09/11/2026
	Trường Hữu nghị T78	61.255,00	61.255,00	-	-	Chi cục DTNN khu vực I	61.255,00	29/10/2026
2	Bộ Dân tộc và Tôn giáo	311.758,46	311.758,46	-	-		311.758,46	
	Trường DBĐH DTTW Nha Trang	30.000,00	30.000,00	-	-	Chi cục DTNN khu vực XIII	30.000,00	31/10/2026
	Trường DBĐH TP Hồ Chí Minh	30.000,00	30.000,00	-	-	Chi cục DTNN khu vực II	30.000,00	25/12/2026
	Trường Phổ thông vùng cao Việt Bắc	147.525,00	147.525,00	-	-	Chi cục DTNN khu vực IV	147.525,00	30/11/2026
	Trường DBĐH DT Trung ương	70.753,46	70.753,46	-	-	Chi cục DTNN khu vực I	70.753,46	05/11/2026
	Trường DBĐH DT Sầm Sơn	33.480,00	33.480,00	-	-	Chi cục DTNN khu vực VII	33.480,00	25/11/2026
II	Các tỉnh, thành phố	59.298.900,70	46.085.671,70	6.042.352,00	7.170.877,00		59.298.900,70	
1	Hà Nội	54.960,00	54.960,00	-	-	Chi cục DTNN khu vực I	54.960,00	30/9/2026
2	Phú Thọ	2.093.191,00	2.093.191,00	-	-	Chi cục DTNN khu vực I	2.093.191,00	31/10/2026
3	Hồ Chí Minh	31.020,00	31.020,00	-	-	Chi cục DTNN khu vực II	31.020,00	30/9/2026
4	Đồng Nai	1.117.867,00	350.835,00	-	767.032,00	Chi cục DTNN khu vực II	1.117.867,00	23/11/2026
5	Quảng Ninh	311.386,00	123.000,00	-	188.386,00	Chi cục DTNN khu vực III	311.386,00	30/9/2026
6	Tuyên Quang	7.910.001,00	7.122.000,00	383.963,00	404.038,00	Chi cục DTNN khu vực IV	7.910.001,00	31/10/2026

STT	Đơn vị nhận gạo	Số lượng gạo hỗ trợ (kg)				Thực hiện xuất cấp (kg)		Thời hạn hoàn thành giao nhận gạo
		Tổng cộng	Nghị định 66/2025/NĐ-CP	Nghị định 188/2026/NĐ-CP	Nghị định 339/2025/NĐ-CP	Đơn vị xuất gạo	Tổng cộng	
7	Lào Cai	5.391.153,00	4.801.056,00	244.040,00	346.057,00	Chi cục DTNN khu vực IV	3.000.000,00	30/9/2026
8	Thái Nguyên	1.699.200,00	1.699.200,00	-	-	Chi cục DTNN khu vực I	2.391.153,00	30/9/2026
9	Sơn La	5.054.685,70	3.840.405,70	763.816,00	450.464,00	Chi cục DTNN khu vực IV	1.699.200,00	31/10/2026
10	Lai Châu	2.666.871,00	2.155.273,00	277.740,00	233.858,00	Chi cục DTNN khu vực V	5.054.685,70	31/10/2026
11	Điện Biên	4.895.070,00	3.969.873,00	530.698,00	394.499,00	Chi cục DTNN khu vực V	2.666.871,00	29/8/2026
12	Cao Bằng	3.698.272,00	2.836.245,00	598.243,00	263.784,00	Chi cục DTNN khu vực V	4.895.070,00	31/10/2026
13	Lạng Sơn	2.745.109,00	2.188.858,00	206.520,00	349.731,00	Chi cục DTNN khu vực VI	3.698.272,00	31/10/2026
14	Bắc Ninh	335.820,00	335.820,00	-	-	Chi cục DTNN khu vực VI	2.745.109,00	30/11/2026
15	Ninh Bình	27.060,00	27.060,00	-	-	Chi cục DTNN khu vực VI	335.820,00	01/11/2026
16	Thanh Hóa	1.584.992,00	1.303.740,00	194.084,00	87.168,00	Chi cục DTNN khu vực VII	27.060,00	31/10/2026
17	Nghệ An	3.010.315,00	2.268.115,00	398.584,00	343.616,00	Chi cục DTNN khu vực VII	1.584.992,00	30/9/2026
18	Hà Tĩnh	28.340,00	4.500,00	-	23.840,00	Chi cục DTNN khu vực VIII	3.010.315,00	14/11/2026
19	Quảng Trị	1.229.832,00	911.280,00	241.048,00	77.504,00	Chi cục DTNN khu vực VIII	28.340,00	15/10/2026
20	Huế	345.964,00	56.220,00	98.768,00	190.976,00	Chi cục DTNN khu vực IX	1.229.832,00	30/9/2026
21	Đà Nẵng	1.772.745,00	1.416.960,00	355.785,00	-	Chi cục DTNN khu vực IX	345.964,00	30/11/2026
22	Quảng Ngãi	3.309.391,00	2.754.140,00	170.620,00	384.631,00	Chi cục DTNN khu vực X	1.772.745,00	15/11/2026
23	Gia Lai	1.798.456,00	1.502.340,00	296.116,00	-	Chi cục DTNN khu vực X	3.309.391,00	02/11/2026
24	Đắk Lắk	1.438.436,00	1.291.080,00	147.356,00	-	Chi cục DTNN khu vực XI	1.798.456,00	30/9/2026
						Chi cục DTNN khu vực XII	1.438.436,00	30/9/2026